

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG	SO SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	156,681,000	17,805,442	
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	700,000	162,265	23%
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	5,628,000	4,940,177	88%
3	Thu bổ sung	150,353,000	12,703,000	8%
	- Thu bổ sung cân đối	113,078,000	9,428,000	8%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	37,275,000	3,275,000	
4	Thu chuyển nguồn	-		
5	Thu kết dư ngân sách năm trước			
II	TỔNG SỐ CHI	156,681,000	28,708,671	18%
1	Chi đầu tư phát triển	2,856,000		
2	Chi thường xuyên	151,316,000	28,708,671	19%
3	Dự phòng	2,509,000	-	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	160,853,000	156,681,000	22,492,120	17,805,442	14%	11%
I	Các khoản thu 100%	700,000	700,000	205,493	162,265	29%	23%
	- Phí, lệ phí	380,000	380,000	148,103	134,116	39%	35%
	- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		-				
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-					
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-					
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-					
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định	-					
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-					
	- Thu khác	320,000	320,000	57,390	28,149	18%	9%
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	9,800,000	5,628,000	9,583,627	4,940,177	98%	88%
1	Các khoản thu phân chia	9,800,000	5,628,000	9,583,627	4,940,177	98%	88%
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,080,000	1,040,000	2,345,518	509,154	113%	49%
	- Thuế thu nhập cá nhân	430,000	215,000	410,705		96%	0%
	- Thu cấp quyền sử dụng đất	4,200,000	2,856,000	5,669,238	3,855,082	135%	135%
	- Thu lệ phí trước bạ	2,600,000	1,300,000	1,124,694	561,601	43%	43%
	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110,000	55,000			0%	0%
	- Tiền thuê đất	380,000	162,000	33,472	14,340	9%	9%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn		-				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước		-				
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	150,353,000	150,353,000	12,703,000	12,703,000	8%	8%
	- Thu bổ sung cân đối	113,078,000	113,078,000	9,428,000	9,428,000	8%	8%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	37,275,000	37,275,000	3,275,000	3,275,000	9%	9%

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ 3 THÁNG NĂM 2026

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	156,681,000	2,856,000	153,825,000	28,708,671	-	28,708,671	18%		19%
	Trong đó									
A	Chi ngân sách xã đã qua kho bạc	156,681,000	2,856,000	153,825,000	28,708,671	-	28,708,671	18%		19%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	2,856,000	2,856,000	-	-	-	-			
1	Chi đầu tư XDCB									
2	Chi đầu tư phát triển khác	2,856,000	2,856,000							
II	Chi thường xuyên	151,316,000	-	151,316,000	28,708,671	-	28,708,671	19%		19%
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	2,413,000	-	2,413,000	294,173	-	294,173	12%		12%
-	Chi quốc phòng	1,913,000		1,913,000	282,173		282,173	15%		15%
-	Chi An ninh	500,000		500,000	12,000		12,000	2%		2%
2	Chi sự nghiệp giáo dục	54,789,347		54,789,347	11,941,863		11,941,863	22%		22%
3	Chi sự nghiệp y tế, DS KHHGD	9,099,000		9,099,000	1,235,078		1,235,078	14%		14%
4	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	150,000		150,000						
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, phát thanh	610,000		610,000	-			0%		0%
6	Sự nghiệp kinh tế	27,250,764		27,250,764	135,547		135,547	0%		0%
7	Sự nghiệp môi trường	1,000,000		1,000,000	-			0%		0%
8	Sự nghiệp xã hội	30,174,995		30,174,995	9,441,590		9,441,590	31%		31%
9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	25,579,894		25,579,894	5,660,420		5,660,420	22%		22%
10	Chi khác	249,000		249,000	-					

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN 3 THÁNG NĂM 2026			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
III	Dự phòng ngân sách	2,509,000		2,509,000	-			0%		0%